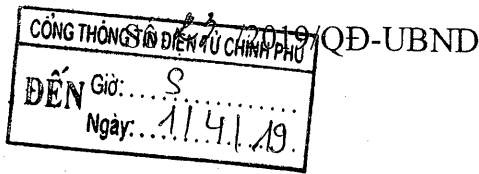


**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Lâm Đồng, ngày 10 tháng 3 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019  
trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16*

tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019 trên địa bàn huyện Đa Tềh, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định giá đất cụ thể các loại đất (*đất nông nghiệp, đất ở, đất phi nông nghiệp không phải đất ở*) theo quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 4 Điều 114, Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai năm 2013 mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (*tính theo giá đất trong bảng giá đất*) dưới 10 tỷ đồng, cụ thể:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm;

e) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật Đất đai năm 2013;

g) Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

2. Xác định giá thuê đất thu tiền hàng năm cho trường hợp phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

3. Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, quyền cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị nhỏ hơn 10 tỷ đồng tính theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn huyện Đa Tịch, tỉnh Lâm Đồng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đa Tịch; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /-/-

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TH<sub>2</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đoàn Văn Việt**

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2019  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ TÊH, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Đính kèm Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



**A. ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP**

**1. Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm**

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Vị trí 1                          |                                | Vị trí 2                          |                                | Vị trí 3                          |                                |
|-------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|       |                       | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
| 1     | Xã Hà Đông            | 23                                | 1,00                           | 18,4                              | 1,00                           | 11,5                              | 1,05                           |
| 2     | Xã Mỹ Đức             | 22                                | 1,00                           | 17,6                              | 1,00                           | 11                                | 1,05                           |
| 3     | Xã Quốc Oai           | 22                                | 1,00                           | 17,6                              | 1,00                           | 11                                | 1,00                           |
| 4     | Xã Quảng Trị          | 18                                | 1,00                           | 14,4                              | 1,00                           | 9                                 | 1,10                           |
| 5     | Xã Triệu Hải          | 23                                | 1,00                           | 18,4                              | 1,00                           | 11,5                              | 1,00                           |
| 6     | Xã Đạ Kho             | 24                                | 1,00                           | 19,2                              | 1,00                           | 12                                | 1,25                           |
| 7     | Xã An Nhơn            | 27                                | 1,00                           | 21,6                              | 1,00                           | 13,5                              | 1,00                           |
| 8     | Xã Hương Lâm          | 22                                | 1,00                           | 17,6                              | 1,00                           | 11                                | 1,00                           |
| 9     | Xã Đạ Lây             | 23                                | 1,00                           | 18,4                              | 1,10                           | 11,5                              | 1,20                           |
| 10    | Xã Đạ Pal             | 18                                | 1,00                           | 14,4                              | 1,00                           | 9                                 | 1,20                           |
| 11    | Thị trấn Đạ Tẻh       | 29                                | 1,00                           | 23,2                              | 1,00                           | 14,5                              | 1,00                           |

**2. Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm**

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Vị trí 1                          |                                | Vị trí 2                          |                                | Vị trí 3                          |                                |
|-------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|       |                       | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
| 1     | Xã Hà Đông            | 21                                | 1,00                           | 16,8                              | 1,00                           | 10,5                              | 1,10                           |
| 2     | Xã Mỹ Đức             | 20                                | 1,00                           | 16                                | 1,00                           | 10                                | 1,16                           |
| 3     | Xã Quốc Oai           | 20                                | 1,00                           | 16                                | 1,00                           | 10                                | 1,27                           |
| 4     | Xã Quảng Trị          | 17                                | 1,00                           | 13,6                              | 1,00                           | 8,5                               | 1,00                           |
| 5     | Xã Triệu Hải          | 21                                | 1,00                           | 16,8                              | 1,00                           | 10,5                              | 1,00                           |
| 6     | Xã Đạ Kho             | 22                                | 1,00                           | 17,6                              | 1,00                           | 11                                | 1,18                           |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Vị trí 1                          |                                | Vị trí 2                          |                                | Vị trí 3                          |                                |
|-------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|       |                       | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
| 7     | Xã An Nhơn            | 24                                | 1,00                           | 19,2                              | 1,00                           | 12                                | 1,00                           |
| 8     | Xã Hương Lâm          | 18                                | 1,00                           | 14,4                              | 1,00                           | 9                                 | 1,20                           |
| 9     | Xã Đa Lây             | 21                                | 1,00                           | 16,8                              | 1,00                           | 10,5                              | 1,15                           |
| 10    | Xã Đa Pal             | 17                                | 1,00                           | 13,6                              | 1,00                           | 9                                 | 1,10                           |
| 11    | Thị trấn Đa Têh       | 26                                | 1,00                           | 20,8                              | 1,00                           | 13                                | 1,00                           |

### 3. Đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Vị trí 1                          |                                | Vị trí 2                          |                                | Vị trí 3                          |                                |
|-------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|       |                       | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
| 1     | Xã Hà Đông            | 18                                | 1,00                           | 14                                | 1,00                           | 10                                | 1,00                           |
| 2     | Xã Mỹ Đức             | 17                                | 1,00                           | 14                                | 1,00                           | 10                                | 1,00                           |
| 3     | Xã Quốc Oai           | 17                                | 1,00                           | 14                                | 1,00                           | 10                                | 1,00                           |
| 4     | Xã Quảng Trị          | 15                                | 1,00                           | 12                                | 1,00                           | 9                                 | 1,00                           |
| 5     | Xã Triệu Hải          | 18                                | 1,00                           | 14                                | 1,00                           | 10                                | 1,00                           |
| 6     | Xã Đa Kho             | 20                                | 1,00                           | 17                                | 1,00                           | 12                                | 1,00                           |
| 7     | Xã An Nhơn            | 22                                | 1,00                           | 19                                | 1,00                           | 13                                | 1,00                           |
| 8     | Xã Hương Lâm          | 17                                | 1,00                           | 15                                | 1,00                           | 9                                 | 1,00                           |
| 9     | Xã Đa Lây             | 19                                | 1,00                           | 15                                | 1,00                           | 11                                | 1,00                           |
| 10    | Xã Đa Pal             | 15                                | 1,00                           | 12                                | 1,00                           | 9                                 | 1,00                           |
| 11    | Thị trấn Đa Têh       | 24                                | 1,00                           | 20                                | 1,00                           | 14                                | 1,00                           |

### 4. Đất nông nghiệp khác

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Vị trí 1                          |                                | Vị trí 2                          |                                | Vị trí 3                          |                                |
|-------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|       |                       | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
| 1     | Xã Hà Đông            | 18                                | 1,00                           | 14                                | 1,00                           | 10                                | 1,00                           |
| 2     | Xã Mỹ Đức             | 17                                | 1,00                           | 14                                | 1,00                           | 10                                | 1,00                           |
| 3     | Xã Quốc Oai           | 17                                | 1,00                           | 14                                | 1,00                           | 10                                | 1,00                           |
| 4     | Xã Quảng Trị          | 15                                | 1,00                           | 12                                | 1,00                           | 9                                 | 1,00                           |
| 5     | Xã Triệu Hải          | 18                                | 1,00                           | 14                                | 1,00                           | 10                                | 1,00                           |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Vị trí 1                          |                                | Vị trí 2                          |                                | Vị trí 3                          |                                |
|-------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|       |                       | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
| 6     | Xã Đa Kho             | 20                                | 1,00                           | 17                                | 1,00                           | 12                                | 1,00                           |
| 7     | Xã An Nhơn            | 22                                | 1,00                           | 19                                | 1,00                           | 13                                | 1,00                           |
| 8     | Xã Hương Lâm          | 17                                | 1,00                           | 15                                | 1,00                           | 9                                 | 1,00                           |
| 9     | Xã Đa Lây             | 19                                | 1,00                           | 15                                | 1,00                           | 11                                | 1,00                           |
| 10    | Xã Đa Pal             | 15                                | 1,00                           | 12                                | 1,00                           | 9                                 | 1,00                           |
| 11    | Thị trấn Đa Tẻh       | 24                                | 1,00                           | 20                                | 1,00                           | 14                                | 1,00                           |

### 5. Đất lâm nghiệp

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Vị trí 1                          |                                | Vị trí 2                          |                                | Vị trí 3                          |                                |
|-------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|       |                       | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
| 1     | Xã Hà Đông            | 7                                 | 1,00                           | 6                                 | 1,00                           | 5                                 | 1,00                           |
| 2     | Xã Mỹ Đức             | 7                                 | 1,00                           | 6                                 | 1,00                           | 5                                 | 1,00                           |
| 3     | Xã Quốc Oai           | 7                                 | 1,00                           | 6                                 | 1,00                           | 5                                 | 1,00                           |
| 4     | Xã Quảng Trị          | 7                                 | 1,00                           | 6                                 | 1,00                           | 5                                 | 1,00                           |
| 5     | Xã Triệu Hải          | 7                                 | 1,00                           | 6                                 | 1,00                           | 5                                 | 1,00                           |
| 6     | Xã Đa Kho             | 7                                 | 1,00                           | 6                                 | 1,00                           | 5                                 | 1,00                           |
| 7     | Xã An Nhơn            | 7                                 | 1,00                           | 6                                 | 1,00                           | 5                                 | 1,00                           |
| 8     | Xã Hương Lâm          | 7                                 | 1,00                           | 6                                 | 1,00                           | 5                                 | 1,00                           |
| 9     | Xã Đa Lây             | 7                                 | 1,00                           | 6                                 | 1,00                           | 5                                 | 1,00                           |
| 10    | Xã Đa Pal             | 7                                 | 1,00                           | 6                                 | 1,00                           | 5                                 | 1,00                           |
| 11    | Thị trấn Đa Tẻh       | 7                                 | 1,00                           | 6                                 | 1,00                           | 5                                 | 1,00                           |

## B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

| Số TT        | ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                                                  | Giá đất<br>(1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|
| <b>1</b>     | <b>XÃ ĐẠ KHO:</b>                                                                                                             |                                      |                                |
| <b>1.1</b>   | <b>Khu vực I</b>                                                                                                              |                                      |                                |
| <b>1.1.1</b> | <b>Đường Tỉnh lộ 721</b>                                                                                                      |                                      |                                |
| 1            | - Từ dốc Ma Thiên Lãnh đến hết trường tiểu học Nguyễn Trãi, Thửa số 946 (8)                                                   | 184                                  | 1,00                           |
| 2            | - Từ hết Trường Tiểu học Nguyễn Trãi, Thửa số 737(8) đến hết đường vào nghĩa trang thôn 5, Thửa số 209(7)                     | 328                                  | 1,00                           |
| 3            | - Từ hết đường vào nghĩa trang thôn 5, thửa số 203(7) đến đường vào xưởng chế biến gỗ Doanh nghiệp Phước Tiến, thửa số 584(7) | 430                                  | 1,00                           |
| 4            | - Từ đường vào xưởng chế biến gỗ Doanh nghiệp Phước Tiến, Thửa số 583(7) đến ngã ba đài tưởng niệm                            |                                      |                                |
| 4.1          | - Từ đường vào xưởng chế biến gỗ Doanh nghiệp Phước Tiến, Thửa số 583(7) đến cây xăng Phước Tiến, Thửa số 505(6)              | 1.850                                | 1,00                           |
| 4.2          | - Từ Cây xăng Phước Tiến, Thửa số 504 (6) đến ngã ba đài tưởng niệm                                                           | 2.070                                | 1,00                           |
| 5            | - Từ ngã ba đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới Thị trấn Đạ Tẻh                                                                  | 1.945                                | 1,00                           |
| <b>1.1.2</b> | <b>Đường Liên Xã (Huyện lộ)</b>                                                                                               |                                      |                                |
| 1            | - Từ ngã ba Đài tưởng niệm đến cầu sắt Đạ Tẻh                                                                                 | 2.140                                | 1,00                           |
| 2            | - Từ ngã ba Triệu Hải đến giáp nhà ông Phạm Văn Long, Thửa số 29(6)                                                           | 385                                  | 1,00                           |
| 3            | - Từ nhà ông Phạm Văn Long, thửa số 14(6) đến cầu I                                                                           | 130                                  | 1,05                           |
| 4            | - Từ Cầu I đến giáp ranh xã Triệu Hải                                                                                         | 148                                  | 1,00                           |
| <b>1.2</b>   | <b>Khu vực II (Đường Hương thôn)</b>                                                                                          |                                      |                                |
| 1            | - Từ Tỉnh lộ 721 đến cầu Hải Thảo                                                                                             | 85                                   | 1,00                           |
| 2            | - Từ cầu Hải Thảo đến giáp hội trường Thôn 9, Thửa số 78(11)                                                                  | 83                                   | 1,00                           |
| 3            | - Từ hội trường thôn 9, Thửa số 568 911) đến hết Trường học Thôn 11, Thửa số 158(17)                                          | 53                                   | 1,00                           |
| 4            | - Đường thôn 6 từ giáp TL 721(bà Phong) đến hết nhà ông Tít                                                                   | 40                                   | 1,00                           |
| 5            | - Đường thôn 6 từ giáp TL 721(ông Dài) đến hết nhà ông Sơn                                                                    | 40                                   | 1,00                           |
| 6            | - Đường thôn 5 từ giáp TL 721(ông Ánh) đến hết nhà ông Sử                                                                     | 40                                   | 1,00                           |
| 7            | - Đường thôn 5 từ giáp TL 721(ông Kha) đến hết nhà ông Hiên                                                                   | 40                                   | 1,00                           |
| 8            | - Đường thôn 4 từ giáp TL 721(ông Sang) đến hết nhà ông Mỹ                                                                    | 65                                   | 1,00                           |
| 9            | - Đường thôn 2 từ giáp đường liên xã (ông Bồng) đến hết nhà ông Truyền                                                        | 35                                   | 1,00                           |

| Số TT | ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                                | Giá đất (1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
| 10    | - Đường thôn 1 từ giáp huyện lộ (ông Điện) đến cầu Sắt                                                      | 60                                | 1,00                           |
| 11    | - Đường thôn 1 từ cầu Sắt đến hết đất nhà bà Tâm                                                            | 40                                | 1,00                           |
| 12    | - Đường thôn 1 từ giáp huyện lộ (ông Đạt) đến hết đất nhà bà Ngọc                                           | 35                                | 1,00                           |
| 13    | - Đường thôn 1 từ giáp huyện lộ (ông Tình) đến hết đất nhà ông Thường                                       | 35                                | 1,00                           |
| 1.3   | <b>Khu vực III: khu vực còn lại</b>                                                                         | 28                                | 1,00                           |
| 2     | <b>XÃ AN NHƠN:</b>                                                                                          |                                   |                                |
| 2.1   | <b>Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)</b>                                                                        |                                   |                                |
| 1     | - Từ cầu Đạ Mí đến hết ngã ba vào B5, Thửa số 1199(3)                                                       | 180                               | 1,20                           |
| 2     | - Từ hết ngã ba B5, thửa số 1198(3) đến chân dốc Mạ Oi                                                      | 135                               | 1,10                           |
| 2.2   | <b>Khu vực II (Đường Hương thôn)</b>                                                                        |                                   |                                |
| 1     | - Từ ngã ba B5, thửa số 1200(3) vào đến cầu B5                                                              | 66                                | 1,00                           |
| 2     | - Từ cầu B5 đến núi Ép                                                                                      | 55                                | 1,00                           |
| 3     | - Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721, thửa số 1143,1145(1) vào hồ Đạ Hàm                                            | 75                                | 1,05                           |
| 4     | - Từ ngã ba Đạ Mí, thửa số 937,939(2) vào đến hết phân hiệu thôn 7                                          | 65                                | 1,00                           |
| 5     | - Từ hết phân hiệu thôn 7 An Nhơn, thửa số 143(10) vào hết buôn Tổ Lan                                      | 45                                | 1,00                           |
| 6     | - Từ ngã ba Đạ Mí đến hết phân hiệu đội 2, thửa số 1002(2)                                                  | 54                                | 1,10                           |
| 2.3   | <b>Khu vực III: khu vực còn lại</b>                                                                         | 30                                | 1,00                           |
| 3     | <b>XÃ HƯƠNG LÂM:</b>                                                                                        |                                   |                                |
| 3.1   | <b>Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)</b>                                                                        |                                   |                                |
| 1     | - Từ dốc Mạ Oi đến đỉnh dốc Bà Gà, thửa số 01(1), hết đường vào thôn Hương Thành                            | 105                               | 1,00                           |
| 2     | - Từ đỉnh dốc Bà Gà, hết đường vào thôn Hương Thành, thửa số 32(3) đến đỉnh dốc Dạ Hương, thửa số 23,24 (4) | 85                                | 1,00                           |
| 3     | - Từ đỉnh dốc Dạ Hương, thửa số 11,12 (4) đến cầu Đạ Lây                                                    | 150                               | 1,15                           |
| 3.2   | <b>Khu vực II (Đường Hương thôn)</b>                                                                        |                                   |                                |
| 1     | - Đường Đội 12 Từ giáp 721 đến cầu ông Vạn                                                                  | 70                                | 1,00                           |
| 2     | - Từ cầu ông Vạn đến hết ngã ba Hương Phong, thửa số 25,27 (9)                                              | 80                                | 1,10                           |
| 3     | - Từ hết ngã ba Hương Phong, Thửa số 26,184 (9) đến Khe Tre                                                 | 66                                | 1,00                           |
| 4     | - Đường thôn Hương Vân 1 nhánh 1+2 vào đến 200 m                                                            | 72                                | 1,00                           |
| 5     | - Đường thôn Hương Vân 2                                                                                    | 120                               | 1,00                           |
| 6     | - Đường thôn Hương Thành (xóm bà Tý)                                                                        | 35                                | 1,00                           |

| Số TT | ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                          | Giá đất<br>(1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|
| 7     | - Đường xóm thôn Hương Thành                                                                          | 40                                   | 1,00                           |
| 8     | - Đường thôn Hương Phú (xóm nông nghiệp)                                                              | 35                                   | 1,00                           |
| 9     | - Đường thôn Hương Phú (Xóm ông Tám)                                                                  | 38                                   | 1,00                           |
| 10    | - Đường thôn Hương Thủy (Xóm ông Sữa)                                                                 | 35                                   | 1,00                           |
| 11    | - Đường thôn Hương Vân 1(Xóm ông Cao)                                                                 | 35                                   | 1,00                           |
| 12    | - Đường thôn Hương Sơn (Xóm 1)                                                                        | 35                                   | 1,00                           |
| 13    | - Đường thôn Hương Sơn (Xóm 2)                                                                        | 38                                   | 1,00                           |
| 3.3   | <b>Khu vực III: khu vực còn lại</b>                                                                   | 28                                   | 1,00                           |
| 4     | <b>XÃ ĐẠ LÂY</b>                                                                                      |                                      |                                |
| 4.1   | <b>Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)</b>                                                                  |                                      |                                |
| 1     | - Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế, thửa số 793(3)                                         | 228                                  | 1,00                           |
| 2     | - Từ ngã ba trạm Y tế, thửa số 792(7) đến hết ngã ba vào thôn Thuận Hà, thửa số 845(7)                | 260                                  | 1,10                           |
| 3     | - Từ hết ngã ba thôn Thuận Hà, thửa số 760(7) đến hết Xưởng dừa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc | 198                                  | 1,00                           |
| 4     | - Từ hết xưởng dừa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc đến đường vào xóm Tây, thửa số 68 (5)        | 110                                  | 1,10                           |
| 5     | - Từ hết đường vào xóm Tây, thửa số 102(5) đến ranh giới huyện Cát Tiên                               | 95                                   | 1,00                           |
| 4.2   | <b>Khu vực II (Đường Hương thôn)</b>                                                                  |                                      |                                |
| 1     | - Từ tỉnh lộ 721 vào hết trạm Y tế, thửa số 170(1)                                                    | 80                                   | 1,00                           |
| 2     | - Đường từ Tỉnh lộ 721 vào đến giáp Nhà máy điều                                                      | 70                                   | 1,05                           |
| 3     | - Đường thôn Liêm Phú vào đến 300 m                                                                   | 110                                  | 1,10                           |
| 4     | - Đường thôn Liêm Phú đoạn còn lại                                                                    | 60                                   | 1,10                           |
| 5     | - Đường thôn Phước Lợi vào đến 300 m                                                                  | 90                                   | 1,10                           |
| 6     | - Đường thôn Phước Lợi đoạn còn lại                                                                   | 50                                   | 1,10                           |
| 7     | - Đường thôn Thuận Hà vào đến 300 m                                                                   | 70                                   | 1,10                           |
| 8     | - Đường thôn Thuận Hà đoạn còn lại                                                                    | 45                                   | 1,20                           |
| 9     | - Đường thôn Thuận Lộc vào đến 300 m                                                                  | 75                                   | 1,00                           |
| 10    | - Đường thôn Thuận Lộc đoạn còn lại                                                                   | 50                                   | 1,00                           |
| 11    | - Đường thôn Thanh Phước vào đến hết nhà ông Phan Mậu Tiên Đạt                                        | 45                                   | 1,00                           |
| 12    | - Đường thôn Hương Bình I (Xóm 1) vào 200m                                                            | 45                                   | 1,00                           |
| 13    | - Đường thôn Hương Bình I (Xóm 2) đến đường thôn Phước Lợi                                            | 60                                   | 1,00                           |
| 14    | - Đường thôn Lộc Hòa (Xóm 1) đến hết đất nhà ông Chế văn Minh                                         | 40                                   | 1,10                           |
| 15    | - Đường thôn Thuận Lộc từ nhà bà Vu đến hết đất nhà ông Tám                                           | 35                                   | 1,00                           |

| Số<br>TT | ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG                                                            | Giá đất<br>(1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>điều<br>chỉnh<br>giá đất<br>(lần) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|
| 16       | - Đường thôn Thuận Lộc từ nhà ông Phước đến hết nhà ông Hồ Đình Chương                  | 35                                   | 1,00                                       |
| 17       | - Đường thôn Phước Lợi từ nhà ông Thọ đến hết nhà ông Bùi Quang Nông                    | 35                                   | 1,00                                       |
| 4.3      | <b>Khu vực III: khu vực còn lại</b>                                                     | 31                                   | 1,00                                       |
| 5        | <b>XÃ HÀ ĐÔNG</b>                                                                       |                                      |                                            |
| 5.1      | <b>Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 725)</b>                                                    |                                      |                                            |
| 1        | - Từ cầu Hà Đông đến giáp đường thôn 4,5, thửa số 547(1)                                | 156                                  | 1,00                                       |
| 2        | - Từ giáp đường thôn 4,5, thửa số 267(1) đến ranh giới xã Mỹ Đức                        | 180                                  | 1,15                                       |
| 5.2      | <b>Khu vực II (Đường Hương thôn)</b>                                                    |                                      |                                            |
| 1        | - Từ giáp TL 725 vào đến hết Trung tâm cụm xã, thửa số 469(1)                           | 120                                  | 1,10                                       |
| 2        | - Từ hết Trung tâm cụm xã, thửa số 587(1) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu                 | 70                                   | 1,15                                       |
| 3        | - Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu đến hết nhà ông Uy                                       | 60                                   | 1,00                                       |
| 4        | - Đường thôn 1+2 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Thắng                                   | 70                                   | 1,00                                       |
| 5        | - Từ hết nhà ông Thắng đến hết đất nhà ông Liên                                         | 60                                   | 1,00                                       |
| 6        | - Từ hết nhà ông Thắng đến kênh DN8                                                     | 60                                   | 1,00                                       |
| 7        | - Đường thôn 2+3 Từ giáp TL 725 đến kênh tiêu                                           | 70                                   | 1,00                                       |
| 8        | - Đường thôn 2+3 Từ kênh tiêu đến kênh DN8                                              | 75                                   | 1,00                                       |
| 9        | - Từ nhà ông Đăng đến hết nhà ông Chính thôn 1                                          | 63                                   | 1,00                                       |
| 10       | - Đường từ nhà ông Hoàng Văn Tráng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đoàn thôn 1               | 50                                   | 1,00                                       |
| 11       | - Đường từ nhà ông Hoàng Văn Uy thôn 5 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Ai thôn 3             | 50                                   | 1,00                                       |
| 12       | - Đường từ nhà ông Đỗ Xuân Dậu đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sang thôn 5                    | 50                                   | 1,00                                       |
| 13       | - Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn thôn 5 đến hết nhà ông Đỗ Văn Thảo thôn 4            | 50                                   | 1,00                                       |
| 5.3      | <b>Khu vực III: khu vực còn lại</b>                                                     | 26                                   | 1,15                                       |
| 6        | <b>XÃ MỸ ĐỨC</b>                                                                        |                                      |                                            |
| 6.1      | <b>Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 725)</b>                                                    |                                      |                                            |
| 1        | - Từ ranh giới xã Hà Đông đến kênh ĐN6                                                  | 180                                  | 1,15                                       |
| 2        | - Từ kênh ĐN6 đến đường vào hội trường thôn 2                                           | 165                                  | 1,10                                       |
| 3        | - Từ đường vào hội trường thôn 2 đến hết đất nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 541(3)       | 144                                  | 1,00                                       |
| 4        | - Từ nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 542(3) đến hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 364(8) | 216                                  | 1,00                                       |
| 5        | - Từ hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 363(8) đến cầu thôn 7                           | 110                                  | 1,20                                       |

| Số TT      | ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG                                              | Giá đất<br>(1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|
| 6          | - Từ cầu thôn 7 đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đoài                          | 100                                  | 1,20                           |
| <b>6.2</b> | <b>Khu vực II (Đường Hương thôn)</b>                                      |                                      |                                |
| 1          | - Từ nhà bà Trần Thị Thương, thửa số 106(10) đến hết đất ông Ngô Tấn Hùng | 34                                   | 1,10                           |
| 2          | - Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông                                          | 110                                  | 1,00                           |
| 3          | - Từ kênh Đông đến chân đập Hồ Đa Tẻh (phía đường nhựa)                   | 72                                   | 1,00                           |
| 4          | - Từ hết Trung tâm cụm xã đến hết nhà ông Đình Văn Toàn                   | 72                                   | 1,00                           |
| 5          | - Đường vành đai Trung tâm cụm xã                                         | 60                                   | 1,20                           |
| 6          | - Khu vực định canh định cư Con Ó xã Mỹ Đức                               | 35                                   | 1,00                           |
| 7          | - Đường từ giáp 725 đến cầu tràn (Đường kênh Nam)                         | 40                                   | 1,00                           |
| 8          | - Đường từ cầu tràn đến hết đất ông Vũ Văn Lân (đường kênh nam)           | 41                                   | 1,00                           |
| 9          | - Đường vào hội trường thôn 2 (hết đường nhựa)                            | 40                                   | 1,00                           |
| 10         | - Đường vào Hội trường thôn 4 (đến cầu sắt)                               | 40                                   | 1,00                           |
| 11         | - Đường vào hội trường thôn 3 (Đến kênh Đông)                             | 40                                   | 1,00                           |
| 12         | - Đường vào hội trường thôn 5 (Đến nghĩa địa)                             | 40                                   | 1,00                           |
| 13         | - Đường thôn 4 từ nhà bà Sơn đến suối                                     | 40                                   | 1,00                           |
| 14         | - Đường thôn 2+4 từ giáp TL 725 đến cầu sắt                               | 35                                   | 1,00                           |
| 15         | - Đường thôn 2 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Trần Lưu Nghĩa              | 35                                   | 1,00                           |
| 16         | - Đường thôn 6 từ nhà ông Nhã đến hết nhà ông Kiều                        | 35                                   | 1,00                           |
| 17         | - Đường thôn 7 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Nguyễn Đình Oai             | 35                                   | 1,00                           |
| <b>6.3</b> | <b>Khu vực III: khu vực còn lại</b>                                       | 34                                   | 1,00                           |
| <b>7</b>   | <b>XÃ QUỐC OAI</b>                                                        |                                      |                                |
| <b>7.1</b> | <b>Khu vực I: Đường liên xã (Huyện lộ)</b>                                |                                      |                                |
| 1          | - Từ cầu sắt đến kênh N6-3                                                | 84                                   | 1,00                           |
| 2          | - Từ kênh N6-3 đến hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến, thửa số 82                 | 120                                  | 1,00                           |
| 3          | - Từ hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến, thửa số 350(6) đến cầu sắt Đa Nhar       | 70                                   | 1,00                           |
| <b>7.2</b> | <b>Khu vực II (Đường Hương thôn)</b>                                      |                                      |                                |
| 1          | - Từ giáp huyện lộ (cầu sắt) đến kênh N5                                  | 40                                   | 1,00                           |
| 2          | - Từ kênh N5 đến hết đường bê tông                                        | 30                                   | 1,00                           |
| 3          | - Từ giáp huyện lộ đến hết hội trường thôn 4                              | 40                                   | 1,00                           |
| 4          | - Từ hết hội trường thôn 4 đến hết đất nhà ông Thân                       | 35                                   | 1,00                           |
| 5          | - Từ giáp huyện lộ (ông Vị) đến hết đất nhà ông Thủy thôn 5               | 35                                   | 1,00                           |
| 6          | - Từ giáp huyện lộ (ông Bình) đến hết nhà ông Vũ Văn Tùng                 | 45                                   | 1,00                           |
| 7          | - Đường thôn 2 từ giáp huyện lộ đến hết nhà ông Tạ Văn Chiến              | 35                                   | 1,00                           |
| 8          | - Đường thôn 4 từ giáp huyện lộ đến cổng nhà bà Lành                      | 40                                   | 1,00                           |

| Số TT | ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                                             | Giá đất<br>(1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>điều chỉnh<br>giá đất<br>(lần) |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|
| 9     | - Từ cầu sắt Đạ Nhar đến hết Buôn Đạ Nhar (Đường Huyện lộ)                                                               | 35                                   | 1,0                                     |
| 10    | - Đường thôn 5 từ ngã ba nhà ông Chiến đến hồ thôn 5                                                                     | 65                                   | 1,00                                    |
| 7.3   | <b>Khu vực III: khu vực còn lại</b>                                                                                      | 25                                   | 1,00                                    |
| 8     | <b>XÃ QUẢNG TRỊ</b>                                                                                                      |                                      |                                         |
| 8.1   | <b>Khu vực I: Đường liên xã (Huyện lộ)</b>                                                                               |                                      |                                         |
| 1     | - Từ cầu Quảng Trị đến hết nhà ông Hồ Minh Hoàng thôn 1, thửa 51(1)                                                      | 96                                   | 1,00                                    |
| 2     | - Từ hết nhà ông Hồ Minh Hoàng thôn 1 thửa 377 (1) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Trường thôn 3, thửa 179 (3)                | 65                                   | 1,20                                    |
| 3     | - Từ hết nhà ông Nguyễn Đức Trường thôn 3, thửa 241 (3) đến hội trường thôn 4, thửa 316 (4)                              | 50                                   | 1,10                                    |
| 4     | - Từ hết hội trường thôn 4 đến nhà ông Nguyễn Văn Lư thửa 20(5)                                                          | 88                                   | 1,00                                    |
| 5     | - Từ thửa số 354(6),21(5) đến cổng chào Thôn 6                                                                           | 50                                   | 1,00                                    |
| 6     | - Từ cổng chào Thôn 6 đến giáp cầu máng Hà Đông                                                                          | 49                                   | 1,00                                    |
| 7     | - Từ cầu Máng Triệu Hải đến cổng chào Thôn 7, Thửa số 109(6)                                                             | 60                                   | 1,10                                    |
| 8     | - Từ cổng chào thôn 7, Thửa số 396(6) đến cầu Khe Cáu; từ cổng chào thôn 7, thửa số 108(6) đến hết nhà ông Lê Văn Nghiễn | 48                                   | 1,10                                    |
| 8.2   | <b>Khu vực II (Đường Hương thôn)</b>                                                                                     |                                      |                                         |
| 1     | - Đường thôn 2 (Quanh đồi chùa)                                                                                          | 28                                   | 1,10                                    |
| 2     | - Đường thôn 2 từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà bà Hoa                                                              | 32                                   | 1,00                                    |
| 3     | - Đường thôn 2 từ hết đất nhà bà Hoa thửa số đến hết đường                                                               | 25                                   | 1,00                                    |
| 4     | - Đường thôn 3 từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Tiến                                                            | 32                                   | 1,00                                    |
| 5     | - Đường thôn 3 từ hết đất nhà ông Tiến đến hết đường                                                                     | 25                                   | 1,00                                    |
| 6     | - Đường thôn 4 từ giáp đường liên xã đến cầu Tân Bồi                                                                     | 25                                   | 1,00                                    |
| 7     | - Đường thôn 5 từ giáp đường liên xã đến hết nhà ông Hậu                                                                 | 25                                   | 1,00                                    |
| 8     | - Đường liên thôn 4+7                                                                                                    | 25                                   | 1,10                                    |
| 9     | - Đường thôn 4 từ cầu Tân Bồi đến hết nhà bà Đảo                                                                         | 25                                   | 1,00                                    |
| 10    | - Đường thôn 6 từ giáp huyện lộ đến hết nhà ông Lê Mậu Thọ                                                               | 24                                   | 1,10                                    |
| 8.3   | <b>Khu vực III: khu vực còn lại</b>                                                                                      | 22                                   | 1,00                                    |
| 9     | <b>XÃ TRIỆU HẢI</b>                                                                                                      |                                      |                                         |
| 9.1   | <b>Khu vực I (Đường liên xã, Huyện lộ)</b>                                                                               |                                      |                                         |
| 1     | - Từ ranh giới xã Đạ Kho đến hết Hội trường thôn 3A, đường vào thôn 3B                                                   | 100                                  | 1,20                                    |
| 2     | - Từ hết Hội trường thôn 3A, đường vào thôn 3B đến ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, thửa số 221(12)                         | 120                                  | 1,10                                    |

| Số TT       | ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG                                                    | Giá đất<br>(1.000 đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|
| 3           | - Từ ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, Thửa số 223(12) đến ranh giới xã Đa Pal      | 95                                   | 1,10                           |
| 4           | - Từ ngã tư UBND xã Triệu Hải đến giáp xã Quảng Trị                             | 100                                  | 1,00                           |
| <b>9.2</b>  | <b>Khu vực II (Đường Hương thôn)</b>                                            |                                      |                                |
| 1           | - Đường thôn 1B từ nhà ông Thủy đến hết đất nhà ông Tâm 1A                      | 50                                   | 1,05                           |
| 2           | - Đường thôn 1B từ nhà ông Sắt đến hết đất nhà ông Toàn                         | 50                                   | 1,00                           |
| 3           | - Đường thôn 2 từ nhà ông Phương đến kênh DN18                                  | 50                                   | 1,00                           |
| 4           | - Đường thôn 2 từ nhà ông Vạn đến cầu Tân Bồi                                   | 50                                   | 1,15                           |
| 5           | - Đường thôn 3A,3B từ nhà ông Đại đến hết đất nhà ông Phong                     | 55                                   | 1,00                           |
| 6           | - Đường thôn 3A từ nhà ông Tịnh đến nghĩa địa                                   | 50                                   | 1,00                           |
| 7           | - Đường thôn 3A từ nhà ông Thắng đến kênh DN14                                  | 50                                   | 1,00                           |
| 8           | - Đường thôn 3A từ chợ đến hết đất nhà ông Sương                                | 45                                   | 1,10                           |
| 9           | - Đường thôn 4A từ nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Sơn (Đào)                    | 45                                   | 1,00                           |
| 10          | - Đường thôn 4A Từ Hội trường thôn 4A đến suối 1(thác ĐaKaLa)                   | 55                                   | 1,00                           |
| 11          | - Đường thôn 4A Từ nhà ông Tám đến hết đất nhà ông Sơn thôn 5                   | 55                                   | 1,05                           |
| 12          | - Đường thôn 4BTừ Hội trường thôn 4B đến hết Hội trường thôn 5                  | 55                                   | 1,00                           |
| 13          | - Đường thôn 1B từ giáp huyện lộ đến hết nhà ông Võ Thế Vinh                    | 50                                   | 1,00                           |
| 14          | - Đường thôn 1B từ giáp huyện lộ đến hết nhà ông Võ Nhường                      | 45                                   | 1,00                           |
| 15          | - Đường thôn 1B từ giáp huyện lộ đến hết nhà bà Nguyễn Thị Phơi                 | 45                                   | 1,00                           |
| 16          | - Đường thôn 4A giáp Trường THCS Triệu Hải đến hết nhà bà Lê Thị Quý            | 45                                   | 1,00                           |
| 17          | - Đường thôn 4A từ nhà Ô Nguyễn Lâm đến hết nhà Ô Nguyễn Xuân Chiến             | 45                                   | 1,10                           |
| <b>9.3</b>  | <b>Khu vực III: khu vực còn lại</b>                                             | 30                                   | 1,00                           |
| <b>10</b>   | <b>XÃ ĐẠ PAL</b>                                                                |                                      |                                |
| <b>10.1</b> | <b>Khu vực I (Đường liên xã, Huyện lộ)</b>                                      |                                      |                                |
| 1           | - Từ ranh giới xã Triệu Hải đến suối Giao Hà                                    | 95                                   | 1,20                           |
| 2           | - Từ suối Giao Hà đến chân dốc Tôn K'Long                                       | 80                                   | 1,00                           |
| <b>10.2</b> | <b>Khu vực II (Đường Hương thôn)</b>                                            |                                      |                                |
| 1           | - Đường thôn Xuân Thành từ giáp đường liên xã đến thác Xuân Đài                 | 50                                   | 1,00                           |
| 2           | - Đường thôn Xuân Phong từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Quang         | 40                                   | 1,10                           |
| 3           | - Đường thôn Xuân Thượng từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Hưng | 40                                   | 1,00                           |

| Số TT | ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG                                                              | Giá đất<br>(1.000đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>điều<br>chỉnh<br>giá đất<br>(lần) |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|
| 4     | - Đường thôn Xuân Châu từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Lưu Công Triều           | 40                                  | 1,00                                       |
| 5     | - Khu vực định canh, định cư Tôn K'Long                                                   | 41                                  | 1,00                                       |
| 6     | - Đường thôn Giao Yên từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Vũ Đình Nguỡng            | 35                                  | 1,00                                       |
| 7     | - Đường thôn Xuân Phong, Xuân Thượng từ giáp đường liên xã đến giáp đường thôn Xuân Phong | 35                                  | 1,00                                       |
| 10.3  | Khu vực III: khu vực còn lại                                                              | 25                                  | 1,05                                       |

### C. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

| Số TT | ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                            | Giá đất<br>(1.000đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>điều<br>chỉnh<br>giá đất<br>(lần) |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|
|       | <b>THỊ TRẤN ĐẠ TÊH</b>                                                                                  |                                     |                                            |
| 1     | <b>Đường 3 tháng 2</b>                                                                                  |                                     |                                            |
| 1.1   | - Từ cầu sắt Đạ Tẻh đến hết đường vào Bến xe cũ, thửa số 130(21d)                                       | 980                                 | 1,10                                       |
| 1.2   | - Từ hết đường vào Bến xe cũ, thửa số 129 (21d) đến ngã tư chợ Đạ Tẻh                                   | 1.320                               | 1,10                                       |
| 1.3   | - Từ ngã tư Chợ đến ngã tư Ngân Hàng Nông nghiệp                                                        | 1.850                               | 1,15                                       |
| 1.4   | - Từ ngã tư Ngân Hàng đến hết đường vào Khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 240(21b)                            | 1.150                               | 1,00                                       |
| 1.5   | - Từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 194(21b) đến hết trụ sở Công an huyện, thửa số 223 (17c) | 983                                 | 1,00                                       |
| 1.6   | - Từ hết trụ sở Công an huyện, thửa số 242(17c) đến kênh N 6-8                                          | 614                                 | 1,10                                       |
| 2     | <b>Đường Quang Trung</b>                                                                                |                                     |                                            |
| 2.1   | - Từ ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng, thửa 1306 (21B)                                                | 1.860                               | 1,10                                       |
| 2.2   | - Từ hết tiệm Phôtô Hùng, thửa số 35(21d) đến ngã tư xí nghiệp Xây Dựng                                 | 1.500                               | 1,15                                       |
| 2.3   | - Từ ngã tư xí nghiệp Xây dựng đến cổng Trường tiểu học Quang Trung, Thửa số 488(21c)                   | 880                                 | 1,15                                       |
| 2.4   | - Từ cổng trường Quang Trung, thửa số 486 (21c) đến hết nhà ông Chu Quang Diện (T.7) thửa số 569 (21)   | 400                                 | 1,08                                       |
| 2.5   | - Từ hết nhà ông Chu Quang Diện, thửa số 2047(21) đến đường vào hội trường Khu phố 3B, thửa số 1098(25) | 245                                 | 1,17                                       |
| 2.6   | - Từ đường vào hội trường khu phố 3B, thửa số 1099(25) đến hết thôn 7                                   | 110                                 | 1,10                                       |
| 3     | <b>Đường Phạm Ngọc Thạch</b>                                                                            |                                     |                                            |

| Số TT    | ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                              | Giá đất<br>(1.000đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
| 3.1      | - Từ đầu cầu Đa Têh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh, thửa số 263(21a)                                      | 1.280                               | 1,25                           |
| 3.2      | - Từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh, thửa số 262 (21a) đến kênh N6-8                                          | 870                                 | 1,10                           |
| 3.3      | - Từ kênh N6-8 đến cầu Trần                                                                               | 600                                 | 1,10                           |
| 3.4      | - Từ Cầu Trần đến cầu Đa Mí                                                                               | 577                                 | 1,10                           |
| <b>4</b> | <b>Đường 30 tháng 4</b>                                                                                   |                                     |                                |
| 4.1      | - Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch                                          | 1.370                               | 1,10                           |
| 4.2      | - Từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào tổ dân phố 1B + 5B                                               | 1.480                               | 1,05                           |
| 4.3      | - Từ đường vào tổ dân phố 1B + 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường TH Kim Đồng                | 1.310                               | 1,10                           |
| 4.4      | - Từ ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường TH Kim đồng đến hết nhà ông Phùng Thế Tài, Thửa số 254(18b) | 979                                 | 1,10                           |
| <b>5</b> | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu</b>                                                                            |                                     |                                |
| 5.1      | - Từ cây xăng đến giáp ngã 3 hội trường Khu phố 5B, thửa số 247 (20a)                                     | 1.330                               | 1,00                           |
| 5.2      | - Từ ngã ba (hội trường Khu phố 5B), thửa số 258(20a) đến hết đường                                       | 1.177                               | 1,00                           |
| <b>6</b> | <b>Đường 26 tháng 3</b>                                                                                   |                                     |                                |
| 6.1      | - Từ giáp đường 30/4 đến kênh N6-8, thửa số 121(18a)                                                      | 850                                 | 1,00                           |
| 6.2      | - Từ giáp kênh N6-8, thửa số 110(18a) đến hết đường                                                       | 125                                 | 1,00                           |
| <b>7</b> | <b>Đường tỉnh 725</b>                                                                                     |                                     |                                |
| 7.1      | - Từ hết nhà ông Phùng Thế Tài, thửa số 255(18b) đến hết Huyện Đội, thửa số 450(10)                       | 718                                 | 1,10                           |
| 7.2      | - Từ giáp Huyện Đội, thửa số 264(10) đến cầu suối Đa Bộ                                                   | 578                                 | 1,20                           |
| 7.3      | - Từ suối Đa Bộ đến giáp ranh xã Hà Đông                                                                  | 315                                 | 1,10                           |
| <b>8</b> | <b>Các đường khác</b>                                                                                     |                                     |                                |
| 8.1      | - Từ ngã ba Hoài Nhơn đến kênh NN3A                                                                       | 252                                 | 1,00                           |
| 8.2      | - Từ kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai                                                                  | 190                                 | 1,00                           |
| 8.3      | - Đường đi vào TDP 9                                                                                      | 100                                 | 1,00                           |
| 8.4      | - Từ cầu Đa Mí đến cống Bà Điều                                                                           | 90                                  | 1,00                           |
| 8.5      | - Đường vào thôn Tân Lập                                                                                  | 70                                  | 1,00                           |
| 8.6      | - Đường vào Trung tâm Y tế huyện                                                                          | 930                                 | 1,00                           |
| 8.7      | - Đường quanh Chợ từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung                                            | 1.913                               | 1,00                           |
| 8.8      | - Đường từ 3/2 đến giáp đường hẻm tổ dân phố 5c+5b (Xuân Ân)                                              | 1.000                               | 1,10                           |
| 8.9      | - Đường từ 3/2 đến giáp đường Phạm ngọc Thạch (Thành Đá)                                                  | 500                                 | 1,15                           |

| Số<br>TT | ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                 | Giá đất<br>(1.000đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>điều<br>chỉnh<br>giá đất<br>(lần) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|
| 8.10     | - Đường số 1 Tổ dân phố 1C từ giáp 3/2 đến cuối đường                                        | 400                                 | 1,10                                       |
| 8.11     | - Đường số 2 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3                                                 | 420                                 | 1,10                                       |
| 8.12     | - Đường số 3 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3                                                 | 270                                 | 1,00                                       |
| 8.13     | - Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến giáp đường 721                                      | 420                                 | 1,00                                       |
| 8.14     | - Đường từ giáp 721 đến kênh mương (Đường vào lò gạch)                                       | 400                                 | 1,10                                       |
| 8.15     | - Đường từ giáp 3/2 đến hết đất nhà ông Nghiêm (Cạnh CV cây xanh)                            | 360                                 | 1,00                                       |
| 8.16     | - Đường từ hết đất nhà ông Nghiêm (Cạnh CV.cây xanh) đến giáp TL721                          | 200                                 | 1,10                                       |
| 8.17     | - Đường từ giáp Quang Trung đến hết cổng chùa Khánh Vân                                      | 430                                 | 1,00                                       |
| 8.18     | - Đường từ giáp đường Quang Trung đến giáp TDP 2C, 2D (Cạnh tiệm sửa xe Mạnh Ninh)           | 530                                 | 1,00                                       |
| 8.19     | - Đường từ giáp 3/2 đến hết đường (Cạnh truyền hình)                                         | 200                                 | 1,00                                       |
| 8.20     | - Đường từ giáp đường 30/4 đến giáp đường công viên cây xanh (cạnh trường cấp 3)             | 360                                 | 1,00                                       |
| 8.21     | - Đường từ giáp đường 30/4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (Trường MN Sơn Ca)            | 200                                 | 1,00                                       |
| 8.22     | - Đường từ giáp đường 30/4 đến hết đường (Trường TH Võ Thị Sáu)                              | 300                                 | 1,00                                       |
| 8.23     | - Đường vào TDP 1B từ giáp 30/4 (ông Nhã) đến giáp hẻm 3 (công An)                           | 420                                 | 1,00                                       |
| 8.24     | - Đường TDP 2D từ giáp 30/4 (ông Tuấn) đến giáp đường hẻm (Thành Đá)                         | 350                                 | 1,00                                       |
| 8.25     | - Đường TDP 3A từ giáp Đ.Quang Trung (ông Thành) đến giáp đường vào Trung tâm Y tế           | 180                                 | 1,00                                       |
| 8.26     | - Đường TDP 3A từ Phạm Ngọc Thạch (ông Tâm) đến hết đường                                    | 250                                 | 1,00                                       |
| 8.27     | - Đường TDP 2D từ Phạm ngọc Thạch (bà Nhị) đến giáp đường 2C,2D (sau Trường Nguyễn Văn Trỗi) | 180                                 | 1,00                                       |
| 8.28     | - Đường vào Hội trường TDP 2C từ ngã ba chợ đến giáp đường 2C,2D                             | 400                                 | 1,10                                       |
| 8.29     | - Đường TDP 2C từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2D                      | 250                                 | 1,00                                       |
| 8.30     | - Đường TDP 2A từ giáp đường Quang Trung (ông Phiệt) đến hết đất nhà ông KLú                 | 180                                 | 1,00                                       |
| 8.31     | - Đường TDP 2A từ giáp đường 3/2 (ông Hai Vện) đến hết đường                                 | 250                                 | 1,00                                       |
| 8.32     | - Đường TDP 5A từ giáp 3/2 đến hết đất ông Anh (Đường vào bến xe)                            | 300                                 | 1,00                                       |
| 8.33     | - Đường TDP 5A từ giáp 3/2 (BS Quang) đến Đường Nguyễn Đình Chiểu                            | 250                                 | 1,00                                       |

| Số TT | ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG                                                                       | Giá đất<br>(1.000đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>điều<br>chỉnh<br>giá đất<br>(lần) |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|
| 8.34  | -Đường quanh Công ty thương Mại từ giáp 3/2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu                       | 400                                 | 1,00                                       |
| 8.35  | - Đường TDP 5B từ giáp Nguyễn Đình Chiểu (Ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí                        | 300                                 | 1,00                                       |
| 8.36  | - Đường TDP 5B,5C từ giáp đường 30/4 (ông Ngân) đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (Sĩ Liên)         | 400                                 | 1,00                                       |
| 8.37  | - Đường TDP 5C từ giáp 30/4(nhà khách UB) đến giáp đường TDP 5B,5C                                 | 200                                 | 1,00                                       |
| 8.38  | - Đường vào Trung tâm chính Trị từ giáp 30/4 đến giáp đường số 2                                   | 450                                 | 1,00                                       |
| 8.39  | - Đường số 4 TDP 1A từ giáp 26/3 đến giáp mương thủy lợi                                           | 250                                 | 1,00                                       |
| 8.40  | - Đường vào hội trường TDP 4a từ giáp 30/4 đến hết đường bê tông                                   | 170                                 | 1,00                                       |
| 8.41  | - Đường vào hội trường TDP 4a, đoạn còn lại từ giáp đường bê tông đến giáp đường 26/3 đi đường 725 | 140                                 | 1,10                                       |
| 8.42  | - Đường TDP 4a từ giáp TL 725 đến kênh tiêu (Cạnh tiệm sửa xe Hoàng)                               | 180                                 | 1,00                                       |
| 8.43  | - Đường vào trường Nguyễn Du từ giáp TL 725 (ông Vũ) đến giáp đường 26/3 đi đường 725              | 220                                 | 1,00                                       |
| 8.44  | - Đường TDP 4D từ giáp 30/4 đến hết đường (ông Nam)                                                | 200                                 | 1,00                                       |
| 8.45  | - Đường vào Trường TH Kim Đồng từ giáp 30/4 đến hết trường DTNT                                    | 400                                 | 1,00                                       |
| 8.46  | - Đường TDP 4D từ giáp TL 725 (ông Bốn) đến hết đường bê tông                                      | 140                                 | 1,00                                       |
| 8.47  | - Đường TDP 4D từ giáp TL 725 đến hết đường (Hẻm ông Vũ Văn Hạ)                                    | 180                                 | 1,00                                       |
| 8.48  | - Đường TDP 4D từ giáp TL 725 đến hết đường (Hẻm cạnh Hoàng Hiến)                                  | 230                                 | 1,00                                       |
| 8.49  | - Đường TDP 5C từ giáp N-Đ- Chiểu đến hết đường (Hẻm cạnh ô Thịnh)                                 | 180                                 | 1,00                                       |
| 8.50  | - Đường TDP 5C từ giáp N-Đ- Chiểu đến hết đường (Hẻm cạnh ô Yên)                                   | 170                                 | 1,00                                       |
| 8.51  | - Đường TDP 5C+5B từ giáp N-Đ- Chiểu đến hết đường (Hẻm cạnh ô Việt XD)                            | 170                                 | 1,00                                       |
| 8.52  | - Đường TDP 5B từ giáp N-Đ- Chiểu đến hết đường (Hẻm cạnh ô Trang)                                 | 170                                 | 1,00                                       |
| 8.53  | - Đường TDP 5B từ giáp N-Đ- Chiểu đến giáp đường hẻm Xuân Ân (ô Hậu)                               | 170                                 | 1,00                                       |
| 8.54  | - Đường TDP 5B từ giáp N-Đ- Chiểu đến giáp đường hẻm Xuân Ân (ô Quyền)                             | 170                                 | 1,00                                       |
| 8.55  | - Đường TDP 4B từ giáp TL 725 đến kênh mương (Hẻm cạnh ông Soan)                                   | 140                                 | 1,00                                       |

| Số<br>TT | ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG                                         | Giá đất<br>(1.000đ/m <sup>2</sup> ) | Hệ số<br>điều<br>chỉnh<br>giá đất<br>(lần) |
|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|
| 8.56     | - Đường TDP 4B từ giáp TL 725 đến hết đường (Hẻm cạnh ông Ng-Đ Hồng) | 140                                 | 1,00                                       |
| 8.57     | - Đường TDP 4B từ giáp TL 725 đến kênh mương (Hẻm cạnh HT 4B)        | 140                                 | 1,00                                       |
| 8.58     | - Đường TDP 4B+4C từ giáp TL 725 đến hết đường (Hẻm cạnh ô Viết Chu) | 140                                 | 1,00                                       |
| 8.59     | - Từ giáp đường 26/3 đi đường 725                                    | 300                                 | 1,00                                       |